

 Xin chào	 chào mừng	Welcome Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Welcome to our home. Lesson 1 · Greetings	Hello Xin chào, bạn có khỏe không? Hello, how are you? Lesson 1 · Greetings
 Chào buổi sáng	 vâng	yes Vâng, tôi hiểu rồi. Yes, I understand. Lesson 1 · Greetings	Good morning Chào buổi sáng! Good morning! Lesson 1 · Greetings
 Chào buổi tối	 không	no Cô ấy nói không. She said no. Lesson 1 · Greetings	Good evening Chào buổi tối! Good evening! Lesson 1 · Greetings
 Tạm biệt	 Chào buổi chiều	Good afternoon Chào buổi chiều! Good afternoon! Lesson 1 · Greetings	Goodbye Tạm biệt, Anna! Goodbye, Anna! Lesson 1 · Greetings

 Hẹn gặp lại bạn sớm	 Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	See you tomorrow Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! See you tomorrow! Lesson 1 · Greetings	See you soon Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! See you soon, Mia! Lesson 1 · Greetings
 Rất vui được gặp bạn	 Bạn khỏe không?	How are you? Hôm nay bạn khỏe không? How are you today? Lesson 1 · Greetings	Nice to meet you Rất vui được gặp bạn! Nice to meet you too! Lesson 1 · Greetings
 người đàn ông	 phụ nữ	woman Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. The woman wears a hat. Lesson 2 · People & Titles	man Người đàn ông đang đọc sách. The man reads the book. Lesson 2 · People & Titles
 cậu bé	 bé gái	girl Bé gái có một quả bóng. The girl has a ball. Lesson 2 · People & Titles	boy Cậu bé đang chơi với đồ chơi. The boy plays with toys. Lesson 2 · People & Titles

 người	 mọi người	people Mọi người đang rất vui. The people are very happy. Lesson 2 · People & Titles	person Anh ấy là một người tốt. He is a nice person. Lesson 2 · People & Titles
 người lớn	 em bé	baby Em bé cần sữa. The baby needs milk. Lesson 2 · People & Titles	adult Tôi là người lớn. I am an adult. Lesson 2 · People & Titles
 Ông	 bà	Mrs Bà Smith là giáo viên. Mrs. Smith is a teacher. Lesson 2 · People & Titles	Mr Ông Smith thích đọc sách. Mr. Smith likes to read books. Lesson 2 · People & Titles
 hàng xóm	 bạn	friend Bạn của tôi thích đọc sách. My friend likes to read books. Lesson 2 · People & Titles	neighbor Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. My neighbor is very friendly. Lesson 2 · People & Titles

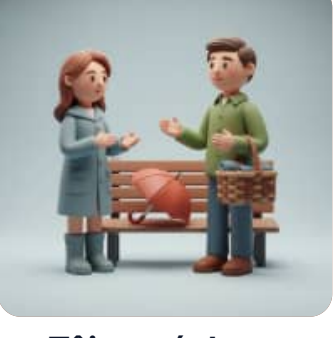
 hôm nay	 ngày mai	tomorrow Ngày mai là một ngày mới. Tomorrow is a new day. Lesson 3 · Time Basics	today Hôm nay là một ngày tốt lành. Today is a good day. Lesson 3 · Time Basics
 hôm qua	 bây giờ	now Anh ấy muốn nó bây giờ. He wants it now. Lesson 3 · Time Basics	yesterday Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. I saw her yesterday. Lesson 3 · Time Basics
 buổi chiều	 buổi tối	evening Buổi tối thật yên tĩnh. The evening is quiet. Lesson 3 · Time Basics	afternoon Tôi thích buổi chiều. I like the afternoon. Lesson 3 · Time Basics
 phút	 buổi sáng	morning Tôi ăn sáng vào buổi sáng. I eat breakfast in the morning. Lesson 3 · Time Basics	minute Chúng tôi cần năm phút. We need five minutes. Lesson 3 · Time Basics

 lát nữa	 sớm	early Cô ấy thức dậy sớm. She wakes up early. Lesson 3 · Time Basics	later Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. I will do it later. Lesson 3 · Time Basics
 muộn	 giờ	hour Lớp học kéo dài một giờ. The class lasts one hour. Lesson 3 · Time Basics	late Anh ấy thường xuyên đi muộn. He is often late. Lesson 3 · Time Basics
 Tên bạn là gì	 Tên tôi là ...	My name is Tên tôi là Emily. My name is Emily. Lesson 4 · Names & Origin	What's your name? Tên bạn là gì? What's your name? Lesson 4 · Names & Origin
 Bạn đến từ đâu	 tôi đến từ ...	I'm from Tôi đến từ Đức. I'm from Germany. Lesson 4 · Names & Origin	Where are you from? Bạn đến từ đâu? Where are you from? Lesson 4 · Names & Origin

 Bạn sống ở đâu	 Tôi sống ở	I live in Tôi sống ở Nhật Bản. I live in Japan. Lesson 4 · Names & Origin	Where do you live? Bạn sống ở đâu? Where do you live? Lesson 4 · Names & Origin
 Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	 tôi nói	I speak Tôi nói tiếng Anh giỏi. I speak English well. Lesson 4 · Names & Origin	What languages do you speak? Bạn nói được những ngôn ngữ nào? What languages do you speak? Lesson 4 · Names & Origin
 Tôi nói được một chút	 Bạn sinh ra ở đâu?	Where were you born Bạn sinh ra ở đâu? Where were you born? Lesson 4 · Names & Origin	I speak a little Tôi nói được một chút tiếng Pháp. I speak a little French. Lesson 4 · Names & Origin
 Họ của bạn là gì	 Đây là bạn của tôi	This is my friend Đây là bạn của tôi, Lisa. This is my friend Lisa. Lesson 4 · Names & Origin	What's your surname? Họ của bạn là gì? What's your surname? Lesson 4 · Names & Origin

 pha	 nhận	get Anh ấy nhận được một món quà. He got a present. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	make Tôi pha cà phê rất ngon. I make good coffee. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions
 có	 ăn	eat Họ đang ăn táo. They are eating apples. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	have Emma có một chiếc ô tô. Emma has a car. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions
 uống	 ngủ	sleep Bây giờ tôi muốn ngủ. I want to sleep now. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	drink Bạn có uống cà phê không? Do you drink coffee? Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions
 thấy	 nhìn	look at Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam likes to look at pictures. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	see Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Can you see the house? Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions

 đọc	 mở	open Cô ấy mở cửa sổ. She opens the window. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	read Học sinh đọc sách. The student reads books. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions
 đóng	 đến	come Bạn đến đây mỗi ngày. You come here every day. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	close Tôi đóng cửa. I close the door. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions
 làm ơn	 Cảm ơn	Thank you. Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Thank you for your help. Lesson 6 · Polite Requests	Please. Làm ơn mở cửa giúp tôi. Please open the door. Lesson 6 · Polite Requests
 Không có chi	 Xin lỗi	Excuse me. Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Excuse me, I need help. Lesson 6 · Polite Requests	You're welcome. Không có chi. You're welcome. Lesson 6 · Polite Requests

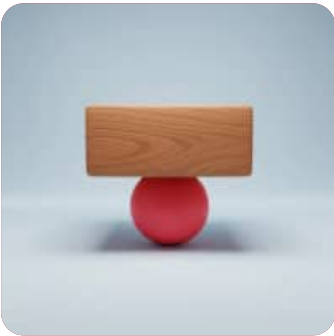
 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	Could you help me? Bạn có thể giúp tôi không? Could you help me? Lesson 6 · Polite Requests	Sorry. Tôi xin lỗi. I am sorry. Lesson 6 · Polite Requests
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Could you speak more slowly? Bạn có thể nói chậm hơn được không? Could you speak more slowly? Lesson 6 · Polite Requests	Could you please repeat? Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Could you please repeat that? Lesson 6 · Polite Requests
 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	I'd like Tôi muốn thêm một chút trà. I'd like some more tea. Lesson 6 · Polite Requests	Could I have ... please? Cho tôi nước được không? Could I have water please? Lesson 6 · Polite Requests
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	Is it okay if...? Tôi ngồi có được không? Is it okay if I sit? Lesson 6 · Polite Requests	May I...? Cho tôi xin một chút nước được không? May I have some water? Lesson 6 · Polite Requests

 số không	 một	one Tôi có một quả táo. I have one apple. Lesson 7 · Numbers	zero Số không nhỏ hơn một. Zero is less than one. Lesson 7 · Numbers
 hai	 ba	three Không, ba là quá nhiều. No, three is too much. Lesson 7 · Numbers	two Có hai con mèo. There are two cats. Lesson 7 · Numbers
 bốn	 năm	five Tôi có năm con chó. I have five dogs. Lesson 7 · Numbers	four Cho tôi bốn cái, làm ơn. Give me four, please. Lesson 7 · Numbers
 sáu	 bảy	seven Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. I am running seven kilometers. Lesson 7 · Numbers	six Anh ấy đi cùng sáu người bạn. He came with six friends. Lesson 7 · Numbers

 tám	 chín	nine Chín là con số may mắn của tôi. Nine is my lucky number. Lesson 7 · Numbers	eight Một con nhện có tám cái chân. A spider has eight legs. Lesson 7 · Numbers
 mười	 cộng	plus Hai cộng hai bằng bốn. Two plus two is four. Lesson 7 · Numbers	ten Chúng ta có mười ngón tay. We have ten fingers. Lesson 7 · Numbers
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	Could you repeat that please? Bạn có thể nhắc lại không? Could you repeat that please? Lesson 8 · Understanding & Repair	I don't understand. Tôi không hiểu. I don't understand. Lesson 8 · Understanding & Repair
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	What does that mean? Điều đó có nghĩa là gì? What does that mean? Lesson 8 · Understanding & Repair	More slowly please. Chậm hơn một chút ạ. More slowly please. Lesson 8 · Understanding & Repair

 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	How do you spell that? Bạn đánh vần từ đó như thế nào? How do you spell that? Lesson 8 · Understanding & Repair	How do you say that in ...? Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? How do you say that in Spanish? Lesson 8 · Understanding & Repair
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Can you show me? Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Can you show me the photo? Lesson 8 · Understanding & Repair	Can you write it down? Bạn có thể viết nó ra được không? Can you write it down, please? Lesson 8 · Understanding & Repair
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	Just a moment please. Chờ một chút ạ. Just a moment please. Lesson 8 · Understanding & Repair	Do you speak ...? Bạn có nói tiếng Anh không? Do you speak English? Lesson 8 · Understanding & Repair
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	I don't know. Tôi không biết. I don't know. Lesson 8 · Understanding & Repair	I think so. Tôi cũng nghĩ vậy. I think so too. Lesson 8 · Understanding & Repair

 này	 kia	that Con chó kia rất thân thiện. That dog is very friendly. Lesson 9 · Deictics & Pointing	this Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. This is my red car. Lesson 9 · Deictics & Pointing
 ở đây	 ở đó	there Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. We meet there after work. Lesson 9 · Deictics & Pointing	here Tôi thích ở đây. I like being here. Lesson 9 · Deictics & Pointing
 khác	 giống nhau	same Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. We wear the same blue shirt. Lesson 9 · Deictics & Pointing	another Anh ấy muốn một miếng bánh khác. He wants another piece of cake. Lesson 9 · Deictics & Pointing
 này	 kia	those Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Those cookies look very good. Lesson 9 · Deictics & Pointing	these Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. These apples are ready to eat. Lesson 9 · Deictics & Pointing

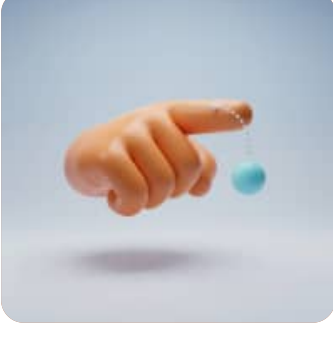
 ngay đây	 đằng kia	over there Giày của tôi ở đằng kia. My shoes are over there. Lesson 9 · Deictics & Pointing	right here Chìa khóa ở ngay đây. The keys are right here. Lesson 9 · Deictics & Pointing
 trên	 bên dưới	underneath Con chó đang ở bên dưới cái bàn. The dog is underneath the table. Lesson 9 · Deictics & Pointing	on top of Con mèo đang ở trên cái bàn. The cat is on top of the table. Lesson 9 · Deictics & Pointing
 Dạo này thế nào?	 Lâu rồi không gặp	Long time no see. Lâu rồi không gặp. Long time no see. Lesson 10 · Quick Socials	How's it going? Dạo này thế nào? How's it going? Lesson 10 · Quick Socials
 Bạn thích ...	 Bạn đang làm gì ...?	What are you up to? Bạn đang làm gì thế? What are you up to now? Lesson 10 · Quick Socials	What do you enjoy? Bạn thích làm gì? What do you enjoy? Lesson 10 · Quick Socials

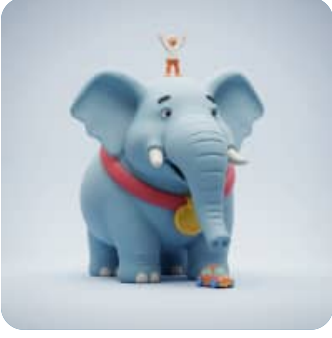
 Chúc bạn một ngày tốt lành	 Bảo trọng	Take care. Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Take care. See you tomorrow. Lesson 10 · Quick Socials	Have a nice day. Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Have a nice day, John! Lesson 10 · Quick Socials
 Chúc may mắn!	 Chúc mừng	Congratulations! Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Congratulations! You finished the hard work. Lesson 10 · Quick Socials	Good luck! Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Good luck! I believe in you! Lesson 10 · Quick Socials
 Chúc mừng!	 Không vấn đề gì	No problem. Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. No problem, I can help you. Lesson 10 · Quick Socials	Cheers! Chúc mừng! Cheers! Lesson 10 · Quick Socials
 Đừng lo	 Được thôi	Sounds good. Được thôi, cảm ơn bạn! Sounds good to me, thanks! Lesson 10 · Quick Socials	Don't worry. Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Don't worry, it will be okay. Lesson 10 · Quick Socials

 biết	 hỏi	ask Bạn có thể hỏi anh trai của mình. You can ask your brother. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	know Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. You know the answer now. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...
 nghe	 học	learn Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. You learn something new everyday. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	hear Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Can you hear that sound? Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...
 nói chuyện với	 nói	say Tôi muốn nói một điều gì đó. I want to say something. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	talk with Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Do you like talking with your friends? Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...
 chọn	 viết	write Các học sinh viết một câu chuyện. The students write a story. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	choose Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. You choose your favorite color. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...

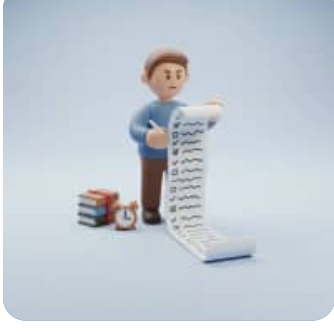
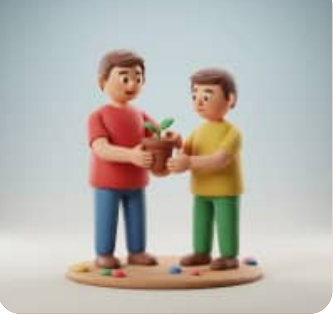
 gọi	 nghe	listen to Tôi nghe đài. I listen to the radio. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	call Tôi sẽ gọi cho bạn. I am going to call you. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...
 học	 nói	tell Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. He tells me his name. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	study Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. I study hard for every test. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...
 gặp	 tham gia	join Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. She will join our group. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	meet Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. I will meet you tomorrow. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...
 thích	 miêu tả	describe Cậu bé đã miêu tả con vật đó. The boy described the animal. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	enjoy Chúng tôi thích âm nhạc này. We enjoy the music. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...

 giải thích	 dạy	teach Tôi dạy các sinh viên mới. I teach the new students. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	explain Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. She will explain the problem. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...
 giới thiệu	 nhận	accept Cô ấy nhận món quà. She accepts the gift. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	introduce Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. I will introduce my friend. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...
 từ chối	 hứa	promise Tôi hứa sẽ giúp bạn. I promise to help you. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	refuse Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. The child refuses the food. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...
 thảo luận	 liên lạc	contact Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. I will contact the doctor. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	discuss Họ thảo luận về kế hoạch mới. They discuss the new plan. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...

 cười	 hét	shout Cậu bé hét lên để cầu cứu. The boy shouts for help. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	laugh Lũ trẻ cười lớn. The children laugh loudly. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language
 thì thầm	 vẫy tay	wave Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. She waves goodbye. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	whisper Anh ấy thì thầm vào tai tôi. He whispers in my ear. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language
 gật đầu	 ôm	hug Người mẹ ôm con mình. The mother hugs her child. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	nod Người phụ nữ gật đầu. The woman nods her head. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language
 hôn	 chỉ	point Đứa trẻ chỉ vào con chó. The child points at the dog. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	kiss Người mẹ hôn con mình. The mother kisses her child. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language

 chớp mắt	 cau mày	frown Người bố cau mày với con trai mình. The father frowns at his son. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	blink Anh ấy chớp mắt liên tục. He blinks his eyes quickly. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language
 ngáp	 ngửi	sniff Con chó ngửi thức ăn. The dog sniffs the food. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	yawn Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. The tired man yawns. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language
 tốt	 hôi	bad Sữa đó có mùi hôi. That milk smells bad. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	good Cô ấy là một người tốt. She is a good person. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites
 to	 nhỏ	small Em bé có bàn tay nhỏ. The baby has small hands. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	big Con chó to có thể nhảy. The big dog can jump. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites

 sai	 dễ	easy Bài toán này rất dễ. This math problem is easy. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	wrong Câu trả lời của bạn bị sai. Your answer is wrong. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites
 khó	 nhANH	fast Ô tô đi rất nhanh. Cars go very fast. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	difficult Bài kiểm tra đó rất khó. That test was difficult. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites
 chậm	 mới	new Đây là một chiếc xe ô tô mới. This is a new car. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	slow Con rùa rất chậm. The turtle is very slow. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites
 thật	 sai	false Câu trả lời là sai. The answer is false. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	true Câu chuyện này có thật không? Is this story true? Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites

 tôi muốn	 tôi cần ...	I need to Tôi cần gọi cho cô ấy. I need to call her. Lesson 15 · Everyday Doing	I want to Tôi muốn ăn pizza. I want to eat pizza. Lesson 15 · Everyday Doing
 tôi sắp	 tôi muốn	I'd like to Tôi muốn chơi quần vợt. I'd like to play tennis. Lesson 15 · Everyday Doing	I'm going to Tôi sắp ăn rồi. I'm going to eat soon. Lesson 15 · Everyday Doing
 tôi phải	 Cho tôi ...	May I ...? Cho tôi xin nước nhé? May I have water, please? Lesson 15 · Everyday Doing	I have to Tôi phải đi bây giờ. I have to go now. Lesson 15 · Everyday Doing
 giúp tôi ...	 chỉ cho tôi cách ...	Show me how to Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Show me how to do this. Lesson 15 · Everyday Doing	Help me with Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Please help me with this bag. Lesson 15 · Everyday Doing

 Bây giờ tôi không thể ...	 tôi đang cố ...	I'm trying to Tôi đang cố ngủ đây. I'm trying to sleep now. Lesson 15 · Everyday Doing	I can't ... right now. Bây giờ tôi không thể giúp được. I can't help right now. Lesson 15 · Everyday Doing
 Có thể ... không	 Tôi có thể ... ở đâu	Where can I ...? Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Where can I eat lunch? Lesson 15 · Everyday Doing	Is it possible to ...? Ở đây có thể bơi không? Is it possible to swim here? Lesson 15 · Everyday Doing
 thứ Hai	 thứ Ba	Tuesday Thứ Ba lúc nào cũng vui. Tuesday is always fun. Lesson 16 · Time & Calendars	Monday Thứ Hai là ngày đầu tuần. Monday is the first day. Lesson 16 · Time & Calendars
 thứ Tư	 thứ Năm	Thursday Anh ấy đến vào thứ Năm. He comes on Thursday. Lesson 16 · Time & Calendars	Wednesday Cô ấy về nhà vào thứ Tư. She goes home Wednesday. Lesson 16 · Time & Calendars

 thứ Sáu	 thứ Bảy	Saturday Tôi đi vào thứ Bảy. I leave on Saturday. Lesson 16 · Time & Calendars	Friday Thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Friday is the best day. Lesson 16 · Time & Calendars
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	weekday Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. She works every weekday morning. Lesson 16 · Time & Calendars	Sunday Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. I will rest on Sunday. Lesson 16 · Time & Calendars
 cuối tuần	 hàng ngày	daily Chúng tôi đọc báo hàng ngày. We read the newspaper daily . Lesson 16 · Time & Calendars	weekend Ai mà không thích cuối tuần chứ? Who does not like the weekend? Lesson 16 · Time & Calendars
 hàng tuần	 hàng tháng	monthly Họ trả mức giá hàng tháng. They pay the monthly price. Lesson 16 · Time & Calendars	weekly Tôi thường xem tin tức hàng tuần. I usually watch the news weekly. Lesson 16 · Time & Calendars

 ngày	 đêm	night Chúng tôi ngủ vào ban đêm. We sleep at night. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	day Chúng tôi đã đợi một ngày. We waited for one day. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year
 tuần	 tháng	month Anh ấy đã làm việc được một tháng. He worked for one month. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	week Chúng tôi đã ở lại một tuần. We stayed for one week. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year
 năm	 thời gian	time Chúng ta cần thêm thời gian. We need more time. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	year Chúng tôi đã đợi một năm. We waited for one year. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year
 khoảnh khắc	 tương lai	future Tôi suy nghĩ về tương lai. I think about the future. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	moment Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. He waited for a moment. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year

 ... giờ	 nửa đêm	midnight Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. We will leave at midnight. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	o'clock Tôi thức dậy lúc bảy giờ. I wake up at seven o'clock. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year
 buổi trưa	 tối nay	tonight Khách sẽ đến vào tối nay. The guests will arrive tonight. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year	midday Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. The sun is hot at midday. Lesson 17 · Time Nouns — Day, Night, Year